CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM BÚT SƠN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

Hà Nam, tháng 03 năm 2013

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 27

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn ("Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Lương Quang Khải	Chủ tịch
Ông Dương Đình Hội	Ủy viên
Ông Nguyễn Huy Quế	Ủy viên
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Ủy viên
Ông Ngô Đức Lưu	Ủy viên
Ông Phạm Tuấn Long	Ủy viên
Ông Phan Trọng Lập	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Dương Đình Hội	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Huy Quế	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Đức Lưu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Tiến Dũng	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và vận hành hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,

Dương Đình Hội
Tổng Giám đốc

Hà Nam, ngày 25 tháng 3 năm 2013

Audit - Corporate Finance

Công ty TNHH Kiểm toán An Phú
Tầng 12, tòa nhà 167 Phố Bùi Thị Xuân
Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
Tel: +84 (4) 62 782 904
Fax: +84 (4) 62 782 905
www.anphugroup.com.vn

Số: 52 /2013/AP - BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông**
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn (gọi tắt là "Công ty") được trình bày từ trang số 05 đến trang số 27 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính. Các báo cáo này được lập ngày 25/3/2013.

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác. Trên báo cáo kiểm toán số 1417/BCKT/TC/NV7 ngày 08/3/2012, kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn bộ có lưu ý đến việc Công ty hạch toán chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính và có sự khác biệt với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của Chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ các yêu cầu về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn tại ngày 31/12/2012 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Không phủ nhận ý kiến nêu trên chúng tôi xin lưu ý người đọc Báo cáo tài chính các vấn đề sau:

- Như đã trình bày tại thuyết minh số 15 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính:

  Trong việc lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012, Công ty đã áp dụng Thông tư số 179/2012/TT-BTC trong việc xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái cuối năm tài chính. Số dư khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái tại ngày 31/12/2012 với số tiền âm 218.211.986.199 đồng bao gồm số dư khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ nợ phải trả dài hạn tại thời điểm 31/12/2011 là âm 164.206.066.807 và khoản chênh lệch tỷ giá của thời kỳ đầu tư xây dựng cơ bản Dây chuyền 2 Nhà máy Xi măng Bút Sơn là âm 54.005.919.392 đồng (được hạch toán theo Công văn số 17537/BTC-TCDN ngày 26/12/2007 của Bộ Tài chính) sẽ được Công ty phân bổ tiếp vào kết quả kinh doanh cho số năm chưa phân bổ còn lại. Việc áp dụng Thông tư số 179/2012/TT-BTC và Công văn số 17537/BTC-TCDN ngày 26/12/2007 của Bộ Tài chính có sự khác biệt với quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Trong việc lập báo cáo tài chính của năm 2012, nếu Công ty áp dụng Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái thì toàn bộ số dư khoản chênh lệch tỷ giá nêu trên sẽ được phản ánh ngay như một khoản lỗ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

  Trong 6 tháng đầu năm 2012, Công ty đã phân bổ một phần khoản chênh lệch tỷ giá của thời kỳ đầu tư xây dựng dây chuyền 2 Nhà máy Xi măng Bút Sơn vào kết quả hoạt động kinh doanh với số tiền là 18.126.479.847 đồng. Tuy nhiên, trong việc lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012,Công ty đã hoàn nhập khoản chênh lệch tỷ giá nêu trên với số tiền là 17.626.479.847 đồng; theo đó số chênh lệch tỷ giá của thời kỳ đầu tư xây dựng dây chuyền 2 Nhà máy Xi măng Bút Sơn được phân bổ vào chi phí của năm 2012 là 500 triệu đồng.

- Từ ngày 01/01/2010, Công ty thay đổi thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định thuộc nhóm "Máy móc thiết bị" từ 15,5 năm lên 20 năm theo khung khấu hao được quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính và Quyết định số 2841/QĐ-BTC ngày 16/11/2009 về đính chính Phụ lục số 2 của Thông tư 203/2010/TT-BTC. Theo tính toán của kiểm toán viên, số chi phí khấu hao máy móc thiết bị chính của dây chuyền 1 đang được Công ty phản ánh thấp hơn mức khấu hao tối thiểu với số tiền là 18,9 tỷ đồng/năm. Việc áp dụng mức khấu hao tài sản cố định nói trên đã được Công ty đăng ký với Cơ quan Thuế tỉnh Hà Nam.

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN AN PHÚ

Vũ Bình Minh
Giám đốc
Chứng chỉ KTV số Đ.0034/KTV

Ngô Việt Thanh
Kiểm toán viên
Chứng chỉ KTV số 1687/KTV

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN PHÚ

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU SỐ B01 - DN
Đơn vị tính: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**889.488.886.297**	**975.648.985.607**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**		**195.111.011.795**	**146.610.548.279**
	1. Tiền	111	4	195.111.011.795	146.610.548.279
	2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II.	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**-**	**30.000.000.000**
	1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	30.000.000.000
	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**340.127.311.013**	**443.031.875.494**
	1. Phải thu của khách hàng	131		296.118.305.648	376.102.233.111
	2. Trả trước cho người bán	132		40.850.993.865	54.877.740.519
	5. Các khoản phải thu khác	135		5.740.354.584	13.854.510.495
	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(2.582.343.084)	(1.802.608.631)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	**5**	**347.578.324.711**	**349.137.854.341**
	1. Hàng tồn kho	141		347.578.324.711	349.137.854.341
	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**6.672.238.778**	**6.868.707.493**
	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
	2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.845.006.112	5.338.764.992
	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		624.941.306	176.557.501
	5. Tài sản ngắn hạn khác	158		2.202.291.360	1.353.385.000
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**4.203.810.458.180**	**4.516.178.498.827**
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**4.179.510.307.782**	**4.445.773.268.009**
	1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	4.092.778.647.893	4.356.879.991.624
	- Nguyên giá	*222*		*6.344.652.664.372*	*6.375.309.462.235*
	- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(2.251.874.016.479)*	*(2.018.429.470.611)*
	3. Tài sản cố định vô hình	227	8	53.394.841.695	57.374.416.666
	- Nguyên giá	*228*		*80.451.000.000*	*80.386.000.000*
	- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(27.056.158.305)*	*(23.011.583.334)*
	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	6	33.336.818.194	31.518.859.719
V.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**24.300.150.398**	**70.405.230.818**
	1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	24.300.150.398	70.405.230.818
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**5.093.299.344.477**	**5.491.827.484.434**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU SỐ B01 - DN
Đơn vị tính: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
A.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**4.109.649.339.060**	**4.423.347.251.999**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**2.246.821.173.052**	**2.056.820.832.389**
	1. Vay và nợ ngắn hạn	311	10	1.422.552.781.146	1.196.984.208.215
	2. Phải trả cho người bán	312		428.884.009.540	308.980.468.833
	3. Người mua trả tiền trước	313		3.642.794.258	4.576.595.677
	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	11	16.319.453.006	27.787.793.405
	5. Phải trả người lao động	315		11.742.317.179	39.700.491.644
	6. Chi phí phải trả	316	12	65.709.484.147	133.038.197.415
	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	13	297.825.447.241	341.761.913.781
	11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		144.886.535	3.991.163.419
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**1.862.828.166.008**	**2.366.526.419.610**
	4. Vay và nợ dài hạn	334	14	1.862.828.166.008	2.365.375.784.146
	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	1.150.635.464
B.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**983.650.005.417**	**1.068.480.232.435**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**		**983.646.243.026**	**1.068.476.470.044**
	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	15	1.090.561.920.000	1.090.561.920.000
	2. Thặng dư vốn cổ phần	412	15	45.085.114.000	45.085.114.000
	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	15	(218.211.986.199)	(164.867.277.112)
	7. Quỹ đầu tư phát triển	417	15	95.797.603.318	95.797.603.318
	8. Quỹ dự phòng tài chính	418	15	3.764.938.845	7.517.608.729
	10. Lợi nhuận chưa phân phối	420	15	(33.351.346.938)	(5.618.498.891)
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**			**3.762.391**	**3.762.391**
	3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCD	433		3.762.391	3.762.391
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**5.093.299.344.477**	**5.491.827.484.434**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		31/12/2012	01/01/2012
2.	Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ	42.363.650.000	-
5.	Ngoại tệ các loại		
	USD	10.133,89	10.298,05
	EURO	252,26	17,40

Hà Nam, ngày 25 tháng 3 năm 2013

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Cồ Thị Thu Hiền	Nguyễn Ngọc Tuấn	Dương Đình Hội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

MẪU SỐ B02 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**16**	**2.808.649.616.875**	**2.846.359.252.660**
2. Các khoản giảm trừ	02	16	200.229.182.292	118.399.875.982
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**	**16**	**2.608.420.434.583**	**2.727.959.376.678**
4. Giá vốn hàng bán	11	17	2.081.588.567.706	2.006.654.532.642
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng	**20**		**526.831.866.877**	**721.304.844.036**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	18	7.966.795.528	3.078.253.314
7. Chi phí tài chính	22	19	357.207.769.797	436.805.259.795
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		*330.359.225.562*	*367.126.195.382*
8. Chi phí bán hàng	24	20	147.571.727.593	157.044.999.017
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	21	76.444.980.807	133.342.184.387
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	**30**		**(46.425.815.792)**	**(2.809.345.849)**
11. Thu nhập khác	31	22	26.743.088.499	2.809.345.849
12. Chi phí khác	32	23	12.138.223.760	-
13. Lợi nhuận khác	**40**		**14.604.864.739**	**2.809.345.849**
14. Lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**(31.820.951.053)**	-
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế	**60**		**(31.820.951.053)**	-
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**15**	**(292)**	-

Hà Nam, ngày 25 tháng 3 năm 2013

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Cồ Thị Thu Hiền	Nguyễn Ngọc Tuấn	Dương Đình Hội

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM BÚT SƠN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

MẪU SỐ B03 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2012	Năm 2011
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	**(31.820.951.053)**	**-**
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định	02	265.713.091.695	268.384.652.973
- Các khoản dự phòng	03	(1.505.793.223)	-
- Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	04	18.746.902.683	-
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3.241.795.375)	(5.887.599.163)
- Chi phí lãi vay	06	330.359.225.562	367.126.195.382
3. Lưu chuyển tiền thuần trước những thay đổi vốn lưu động		**578.250.680.289**	**629.623.249.192**
Tăng/giảm các khoản phải thu	08	104.180.772.814	(222.291.754.226)
Tăng/giảm hàng tồn kho	09	(1.234.606.240)	76.865.874.780
Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	10	90.563.042.874	(51.311.212.416)
Tăng/giảm chi phí trả trước	11	(7.900.838.972)	3.119.479.887
Tiền lãi vay đã trả	12	(389.329.146.612)	(346.776.159.619)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	13	(448.383.805)	(2.777.442.406)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	14	4.352.448.952	7.500.000.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	15	(9.066.368.111)	(25.786.672.246)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**16**	**369.367.601.189**	**68.165.362.946**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	**20**		
1. Chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	21	(22.962.770.374)	(168.676.111.609)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	7.278.230.411	2.809.345.849
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	30.000.000.000
4. Thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	30.000.000.000	-
7.Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.241.795.375	3.061.627.271
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**17.557.255.412**	**(132.805.138.489)**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.554.866.565.333	1.539.431.444.161
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.849.931.302.918)	(1.445.894.545.331)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(43.359.655.500)	(11.192.758.119)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(338.424.393.085)**	**82.344.140.711**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**	**48.500.463.516**	**17.704.365.168**
Số dư tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	**60**	**146.610.548.279**	**128.906.183.111**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Số dư tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	**70**	**195.111.011.795**	**146.610.548.279**

Hà Nam, ngày 25 tháng 3 năm 2013

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Cồ Thị Thu Hiền	Nguyễn Ngọc Tuấn	Dương Đình Hội

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM BÚT SƠN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **MẪU SỐ B09 - DN**

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được chuyển đổi (cổ phần hóa) từ Công ty Xi măng Bút Sơn là doanh nghiệp Nhà nước, đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam (sau đây gọi tắt là VICEM). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0603000105 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp, đăng ký lần đầu ngày 01/5/2006 và Giấy chứng nhận thay đổi lần thứ 8 ngày 01/12/2011 với mã số doanh nghiệp là 0700117613.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần 8 ngày 01/12/2011 là: 1.090.561.920.000 đồng (Một nghìn không trăm chín mươi tỷ, năm trăm sáu mốt triệu, chín trăm hai mươi nghìn đồng chẵn).

Trụ sở chính của Công ty tại xã Thanh Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất, kinh doanh xi măng và các sản phẩm từ xi măng; Xuất khẩu xi măng và clinker; Tư vấn, đào tạo và chuyển giao công nghệ sản xuất xi măng;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường thủy nội địa, ven biển và viễn dương.
- Bốc xếp hàng hóa cảng biển, cảng sông; Kinh doanh bất động sản, nhà hàng, khách sạn. du lịch, thể thao;
- Hoạt động cho thuê tài chính, hoạt động cấp tín dụng khác; Tư vấn đầu tư xây dựng các dự án, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Gia công chế biến khoáng sản, sản xuất gia công các loại phụ gia.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn, bổ sung hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở cộng các số liệu trên Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty, Xí nghiệp tiêu thụ Xi măng Vicem Bút Sơn, Xí nghiệp khai thác mỏ Bút Sơn và Ban quản lý dự án xi măng Bút Sơn 2 sau khi đã loại trừ các khoản doanh thu, giá vốn, phải thu, phải trả và các khoản điều chuyển nội bộ.

Hình thức ghi sổ kế toán: Hình thức kế toán trên máy vi tính.

Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Áp dụng hướng dẫn kế toán mới

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC ("Thông tư 210") hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 sẽ yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số các công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính của Công ty. Công ty đã áp dụng Thông tư 210 và trình bày các thuyết minh bổ sung về việc áp dụng này trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 tại Thuyết minh số 26.

Ngày 24/10/2012, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 179/2012/TT-BTC ("Thông tư 179") thay thế cho Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 quy định về ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Công ty đã áp dụng hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC trong việc xử lý chênh lệch tỷ giá và không điều chỉnh hồi tố báo cáo tài chính của các năm trước do thay đổi chính sách kế toán này.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành và theo các quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty được phép lập dự phòng khoản phải thu khó đòi cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Năm
Nhà cửa vật kiến trúc	06 - 50
Máy móc thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải	10
Dụng cụ quản lý	05 - 20

Từ ngày 01/01/2010, Công ty thay đổi thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định thuộc nhóm "Máy móc thiết bị" từ 15,5 năm lên 20 năm theo khung khấu hao được quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính và Quyết định số 2841/QĐ-BTC ngày 16/11/2009 về đính chính Phụ lục số 2 của Thông tư 203/2010/TT-BTC. Việc áp dụng mức khấu hao tài sản cố định nói trên đã được Công ty đăng ký với Cơ quan Thuế tỉnh Hà Nam.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Giá trị thương hiệu

Giá trị thương hiệu được xác định theo Báo cáo thẩm tra của Vụ kinh tế tài chính kèm theo Quyết định số 1849/QĐ-BXD ngày 27/9/2005 của Bộ Xây dựng về giá trị doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa của Công ty Xi măng Bút Sơn tại thời điểm 01/01/2005. Giá trị này được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 20 năm.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ chi phí mà Công ty đã chi ra đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí liên quan tới đầu tư xây dựng và chi phí lãi vay có liên quan trong thời kỳ đầu tư xây dựng cơ bản phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Việc tính khấu hao của các tài sản được hình thành từ đầu tư xây dựng này được áp dụng giống như các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái bắt đầu sử dụng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và doanh nghiệp có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng và theo thông báo của ngân hàng.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi ra VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Ngày 24/10/2012, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 179/2012/TT-BTC quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Công ty đã áp dụng hướng dẫn của Thông tư này trong việc xử lý chênh lệch tỷ giá cuối kỳ kế toán. Theo đó, số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Riêng số dư khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư ngoại tệ nợ phải trả dài hạn tại thời điểm 31/12/2011 theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính được phân bổ tiếp vào chi phí tài chính của Công ty cho số năm chưa phân bổ còn lại. Số dư tại thời điểm 31/12/2012 là 164,206 tỷ đồng chưa được phân bổ trong năm 2012 và sẽ được tiếp tục phân bổ trong các năm tiếp theo

Theo Công văn số 17537/BTC-TCDN ngày 26/12/2007 của Bộ Tài chính, Công ty đã thực hiện điều chỉnh không hồi tố số dư khoản chênh lệch tỷ giá của thời kỳ đầu tư dây chuyền 2 Nhà máy Xi măng Bút Sơn tại ngày 31/12/2012 với số tiền 54.005.919.392 đồng từ số dư khoản mục "Chi phí trả trước dài hạn" sang số dư khoản mục "Chênh lệch tỷ giá" thuộc Nguồn vốn chủ sở hữu trên Bảng Cân đối kế toán. Số tiền này sẽ được Công ty phân bổ vào chi phí tài chính trong các năm tiếp theo theo thời gian còn lại.

Việc theo dõi và hạch toán các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái của Công ty theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC và Công văn số 17537/BTC-TCDN của Bộ Tài chính có sự khác biệt với các quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái. Trong việc lập báo cáo tài chính của năm 2012, nếu Công ty áp dụng Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái thì toàn bộ số dư khoản chênh lệch tỷ giá nêu trên sẽ được phản ánh ngay như một khoản lỗ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế. Hiện tại, Công ty đang được hưởng ưu đãi miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm 2006 và 2007 và được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp trong vòng 05 năm tiếp theo. Năm 2012 là năm thứ 5 Công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% thuế suất thuế TNDN.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Tuy nhiên, không có bất kỳ tài sản hoặc công nợ thuế hoãn lại nào được ghi nhận tại ngày 31/12/2012 do không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào giữa giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ ghi nhận trên Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế tương ứng.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Tiền mặt	1.213.420.018	826.988.137
Tiền gửi ngân hàng	193.897.591.777	145.783.560.142
Cộng	**195.111.011.795**	**146.610.548.279**

5. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Nguyên liệu, vật liệu	239.892.776.745	200.655.908.679
Công cụ, dụng cụ	325.650.141	2.332.609.775
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	92.971.404.140	146.105.113.890
Thành phẩm	1.967.187.346	44.221.997
Hàng gửi bán	12.421.306.339	-
Cộng	**347.578.324.711**	**349.137.854.341**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của HTK	**347.578.324.711**	**349.137.854.341**

6. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Dây chuyền 2 nhà máy xi măng Bút Sơn	16.579.073.936	30.045.615.738
Các công trình khác	16.757.744.258	1.473.243.981
Cộng	**33.336.818.194**	**31.518.859.719**

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2012	**1.582.492.405.964**	**4.693.725.139.257**	**91.286.719.655**	**7.805.197.359**	**6.375.309.462.235**
Mua sắm	-	2.803.197.876	537.943.636	685.289.220	4.026.430.732
XDCB hoàn thành	828.034.678	-	-	-	828.034.678
Thanh lý, nhượng bán	(35.501.613.273)	-	-	-	(35.501.613.273)
Giảm khác	-	-	-	(9.650.000)	(9.650.000)
Tại ngày 31/12/2012	**1.547.818.827.369**	**4.696.528.337.133**	**91.824.663.291**	**8.480.836.579**	**6.344.652.664.372**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2012	**391.954.043.917**	**1.541.302.174.357**	**79.161.513.867**	**6.011.738.470**	**2.018.429.470.611**
Khấu hao trong năm	38.187.409.398	219.688.216.568	2.574.363.846	1.218.526.912	261.668.516.724
Thanh lý, nhượng bán	(28.223.382.862)	-	-	-	(28.223.382.862)
Giảm khác	-	-	-	(587.994)	(587.994)
Tại ngày 31/12/2012	**401.918.070.453**	**1.760.990.390.925**	**81.735.877.713**	**7.229.677.388**	**2.251.874.016.479**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2012	**1.190.538.362.047**	**3.152.422.964.900**	**12.125.205.788**	**1.793.458.889**	**4.356.879.991.624**
Tại ngày 31/12/2012	**1.145.900.756.916**	**2.935.537.946.208**	**10.088.785.578**	**1.251.159.191**	**4.092.778.647.893**
Nguyên giá của Tài sản cố định hết khấu hao vẫn đang sử dụng	*15.289.297.229*	*103.352.176.802*	*72.386.243.357*	*6.660.531.609*	*197.688.248.997*

- Công ty đã thế chấp một số máy móc thiết bị và phương tiện vận tải truyền dẫn để đảm bảo nghĩa vụ vay vốn lưu động tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Hà Nam, chi tiết xem thuyết minh số 10 - Vay ngắn hạn.

- Công ty đã thế chấp một số nhà cửa vật kiến trúc và máy móc thiết bị thuộc dây chuyền 1 để đảm bảo nghĩa vụ vay vốn dài hạn đầu tư xây dựng Dự án 2 xi măng Bút Sơn theo hợp đồng vay đồng tài trợ tại BIDV Hà Nam, giá trị đảm bảo được Ngân hàng định giá lại vào ngày 31/3/2012 tương ứng là 289.515.144.495 đồng và 270.680.280.166 đồng.

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị thương hiệu	Phần mềm kế toán	Cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2012	**80.000.000.000**	**386.000.000**	**80.386.000.000**
Số tăng trong năm	-	**65.000.000**	**65.000.000**
Mua trong năm	-	65.000.000	65.000.000
Tăng khác	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-		-
Tại ngày 31/12/2012	**80.000.000.000**	**451.000.000**	**80.451.000.000**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ			
Tại ngày 01/01/2012	**22.666.666.667**	**344.916.667**	**23.011.583.334**
Khấu hao trong năm	4.000.000.000	44.574.971	4.044.574.971
Tại ngày 31/12/2012	**26.666.666.667**	**389.491.638**	**27.056.158.305**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2012	**57.333.333.333**	**41.083.333**	**57.374.416.666**
Tại ngày 31/12/2012	**53.333.333.333**	**61.508.362**	**53.394.841.695**

Giá trị thương hiệu được xác định theo Báo cáo thẩm tra của Vụ kinh tế tài chính kèm theo Quyết định số 1849/QĐ-BXD ngày 27/9/2005 của Bộ Xây dựng về giá trị doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa của Công ty Xi măng Bút Sơn tại thời điểm 01/01/2005. Giá trị này được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 20 năm.

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Chi phí sửa chữa tài sản chờ phân bổ	18.435.495.930	10.261.055.968
Chi phí trả trước dài hạn khác	5.864.654.468	5.638.255.458
Chênh lệch tỷ giá chưa phân bổ	-	54.505.919.392
Cộng	**24.300.150.398**	**70.405.230.818**

Chênh lệch tỷ giá chờ phân bổ đầu năm là số chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình đầu tư dây chuyền 2 xi măng Bút Sơn. Theo hướng dẫn tại Công văn số 17537/BTC-TCDN ngày 26/12/2007, số chênh lệch tỷ giá này được phân bổ trong thời gian tối đa là 5 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động và cần được phản ánh trên mục "Chênh lệch tỷ giá" thuộc phần vốn chủ sở hữu. Trong năm 2012, Công ty đã phân loại lại không hồi tố khoản chênh lệch tỷ giá này sang theo dõi trên số dư khoản mục "Chênh lệch tỷ giá" thuộc phần vốn chủ sở hữu trên Bảng Cân đối kế toán.

10. VAY NGẮN HẠN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay ngắn hạn	**902.223.680.789**	**695.402.010.541**
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Hà Nam (1)	210.996.207.593	187.644.298.539
Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Hà Nam (2)	516.407.705.341	249.636.172.655
Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Hà Nam (3)	29.491.013.532	23.340.667.806
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Ninh Bình (4)	45.906.192.149	41.069.459.183
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam (5)	93.067.548.762	145.617.140.358
Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng	-	35.094.272.000
Ngân hàng TMCP Hàng hải Hà Nam (6)	6.355.013.412	13.000.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả (chi tiết xem thuyết minh 14)	**520.329.100.357**	**501.582.197.674**
Cộng	**1.422.552.781.146**	**1.196.984.208.215**

(1) Số dư khoản vay của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Hà Nam tại ngày 31/12/2012 gồm các khoản vay của 17 hợp đồng tín dụng với lãi suất từ 13,5% đến 15%. Hạn mức tín dụng, thời hạn vay, lãi suất áp dụng và các điều khoản về bảo đảm khoản vay được quy định cụ thể trên từng hợp đồng vay.

(2) Số dư khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Hà Nam tại ngày 31/12/2012 gồm số dư nợ của Hợp đồng tín dụng số 01/2012/HĐTD ngày 30/05/2012, các văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 01/2012/VBSD ngày 24/08/2012 và các Hợp đồng tín dụng hạn mức khác. Tổng hạn mức tín dụng của các hợp đồng tín dụng là 522 tỷ đồng. Thời hạn của khoản vay từ ngày 30/05/2012 đến ngày 30/04/2013. Thời hạn cho vay, lãi suất được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ. Thời hạn cho vay của từng khoản vay tối đa không quá 6 tháng. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(3) Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nam theo hợp đồng tín dụng số 2900_LAV_201200016 ngày 02/02/2012 với Hạn mức tín dụng là 30 tỷ đồng. Thời hạn của hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày 31/12/2011. Thời hạn và lãi suất của khoản vay trên từng giấy nhận nợ. Khoản vay tín chấp không có tài sản đảm bảo. Lãi vay được quy định cụ thể theo Phụ lục hợp đồng tín dụng ngày 25/9/2012 với lãi suất 14%/năm áp dụng từ 01/10/2012 cho dư nợ còn lại trên hợp đồng và những lần nhận nợ tiếp theo. Mục đích của khoản vay dùng để mua nguyên vật liệu phục vụ sản xuất kinh doanh.

(4) Khoản vay Ngân hàng Quân đội - Chi nhánh Ninh Bình theo hợp đồng tín dụng số 688.12.230. 1000972.TD ngày 24/12/2012 với Hạn mức tín dụng là 80 tỷ đồng để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 31/10/2013 trừ trường hợp được ngân hàng chấp thuận kéo dài thời hạn giải ngân. Thời gian cho vay tối đa 6 tháng/khế ước. Hàng tháng bên vay phải chuyển tối thiểu 20% doanh thu hàng tháng từ hoạt động kinh doanh về tài khoản giao dịch mở tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Ninh Bình. Tài sản bảo đảm của khoản vay gồm: Toàn bộ hàng tồn kho luân chuyển và khoản phải thu thường xuyên/Quyền đòi nợ của nhà máy xi măng Bút Sơn. Tại mọi thời điểm luôn đảm bảo tỷ lệ hàng tồn kho luân chuyển và khoản phải thu thường xuyên /Quyền đòi nợ của bên vay tối thiểu 140% dư nợ của bên vay tại Ngân hàng; Khoản phải thu có bảo lãnh của Ngân hàng uy tín giá trị là 50.500.000.000 đồng; Tài sản trên đất bao gồm nhà xưởng và dây chuyền sản xuất nhà máy gạch thuộc sở hữu của bên vay; Phương tiện vận tải thuộc sở hữu bên vay; Các tài sản đảm bảo là Bất động sản/Động sản khác có tính thanh khoản cao, phù hợp với quy định nhận tài sản đảm bảo của Ngân hàng sẽ được bên vay bổ sung để đảm bảo tỷ lệ dư nợ/tài sản đảm bảo theo đúng quy định của Ngân hàng TMCP Quân đội. Các điều khoản chi tiết liên quan khác đến Tài sản bảo đảm và giao dịch bảo đảm được quy định chi tiết tại các Hợp đồng bảo đảm.

(5) Khoản vay Tổng Công ty Công nghiệp xi măng Việt Nam theo hợp đồng số 498/XMVN-KTTG ngày 02/4/2007 với số tiền vay là 187.911.374.658 đồng. Mục đích sử dụng vốn vay là phục vụ sản xuất kinh

doanh. Lãi suất khoản vay đã được điều chỉnh nhiều lần theo các thông báo điều chỉnh lãi suất của Tổng Công ty Công nghiệp xi măng Việt Nam. Lãi vay tại thời điểm 31/12/2012 là 9% năm. Trong năm 2012 Công ty đã trả được 52.549.591.596 đồng gốc vay.

(6) Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 0001/2012/HĐTD ngày 09/01/2012 với hạn mức tín dụng 50 tỷ đồng. Lãi suất của khoản vay được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ và được điều chỉnh theo quy định của ngân hàng theo từng kỳ. Khoản vay được bảo đảm theo các hợp đồng ký quỹ, cầm cố, thế chấp, bảo lãnh… giữa ngân hàng và Công ty.

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Thuế giá trị gia tăng	11.914.301.892	17.547.604.548
Thuế thu nhập cá nhân	1.345.463.760	1.693.366.147
Thuế tài nguyên	1.405.025.653	2.940.652.365
Thuế đất và tiền thuê đất	463.125.277	4.145.489.926
Các loại thuế khác	1.191.536.424	1.460.680.419
Cộng	**16.319.453.006**	**27.787.793.405**

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Trích trước chi phí lãi vay	29.110.216.024	88.080.137.074
- Lãi vay phải trả các ngân hàng nước ngoài	*24.557.383.903*	*28.116.251.655*
- Lãi vay phải trả các đơn vị cho vay vốn trong nước	*4.552.832.121*	*59.963.885.419*
Trích trước chi phí khuyến mại	4.113.137.847	5.945.018.953
Trích trước chi phí sửa chữa tài sản	8.545.384.281	4.707.735.970
Phí tư vấn phải trả VICEM	2.387.679.774	14.308.178.724
Chi phí phải trả khác	21.553.066.221	19.997.126.694
Cộng	**65.709.484.147**	**133.038.197.415**

13. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Tài sản thừa chờ xử lý	728.926	728.926
Kinh phí công đoàn	207.497.533	181.660.589
Bảo hiểm xã hội	2.063.252.582	2.116.607.712
Bảo hiểm y tế	251.818.174	304.135.894
Bảo hiểm thất nghiệp	82.590.143	107.602.787
Cổ tức phải trả	15.687.545.000	59.047.200.500
Trích trước chi phí xây lắp hoàn thành (*)	224.777.288.541	226.873.701.131
Lãi sản xuất thử dây chuyền 2	49.034.717.006	49.034.717.006
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.720.009.336	4.095.559.236
Cộng	**297.825.447.241**	**341.761.913.781**

(*) Đây là khoản trích trước chi phí một số gói thầu đã hoàn thành khối lượng nhưng chưa được quyết toán để tạm ghi tăng nguyên giá tài sản bàn giao đưa vào sử dụng của dây chuyền 2 nhà máy xi măng Bút Sơn vào ngày 01/12/2010.

14. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay dài hạn	**831.585.849.550**	**1.129.349.728.423**
HĐ đồng tài trợ do BIDV Hà Nam làm đầu mối - VND (1)	575.680.111.447	808.214.911.447
HĐ đồng tài trợ do BIDV Hà Nam làm đầu mối - USD (1)	156.438.394.378	211.761.777.811
Ngân hàng TMCP Công thương Hà Nam - USD (2)	99.467.343.725	109.373.039.165
Nợ dài hạn	**1.551.571.416.815**	**1.737.608.253.397**
Ngân hàng Societe General Pháp - EUR (3)	69.341.545.918	77.623.862.980
Ngân hàng JBIC Nhật bản - EUR (4)	1.482.229.870.897	1.659.984.390.417
Tổng vay và nợ dài hạn	**2.383.157.266.365**	**2.866.957.981.820**
Trong đó: Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	**520.329.100.357**	**501.582.197.674**
HĐ đồng tài trợ do BIDV Hà Nam làm đầu mối - VND	232.534.800.000	232.534.800.000
HĐ đồng tài trợ do BIDV Hà Nam làm đầu mối - USD	54.632.016.000	54.810.964.800
Ngân hàng TMCP Công thương Hà Nam - USD	26.233.144.500	9.843.573.150
Ngân hàng Societe General Pháp - EUR	9.245.539.857	9.132.219.524
Ngân hàng JBIC Nhật Bản - EUR	197.683.600.000	195.260.640.200
Vay và nợ dài hạn	**1.862.828.166.008**	**2.365.375.784.146**

(1) Hợp đồng tín dụng đồng tài trợ ngày 05/04/2006 gồm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam (ngân hàng đầu mối), Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam, Ngân hàng ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh, Ngân hàng ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh. Tổng số tiền gốc tối đa ngân hàng cho vay theo "Thoả thuận sửa đổi hợp đồng lần 2" 1.291.860.000.000 đồng và 14.620.000 USD. Khoản vay được dùng để thanh toán các chi phí liên quan đến dự án Dây chuyền 2 nhà máy xi măng Bút Sơn. Khoản vay VND được hỗ trợ lãi suất 4%/năm áp dụng đối với số nợ giải ngân năm 2009 và 2%/năm áp dụng đối với số nợ giải ngân năm 2010.

(2) Hợp đồng tín dụng ký ngày 31/12/2007 với mục đích để thanh toán Thư tín dụng. Lãi suất của khoản vay bằng 2,7%/năm + SIBOR6 tháng. Lãi suất trong năm 2012 là 8%/năm. Khoản vay được bảo đảm bằng thế chấp một số tài sản thuộc dây chuyền 1 của Công ty theo Hợp đồng bảo đảm.

(3) Hợp đồng vay ngày 22/09/2006 ký với Ngân hàng hợp tác quốc tế Nhật Bản (JBIC) và các tổ chức tài chính khác tại hợp đồng này. Hợp đồng bao gồm Khoản vay A giải ngân tại ngân hàng JBIC với hạn mức ký hợp đồng là 44.524.807 EUR (tương đương 60% giá trị hợp đồng) và Khoản vay B giải ngân tại ngân hàng Societe General - Chi nhánh Tokyo với hạn mức ký hợp đồng là 29.683.205 EUR (tương đương 40% giá trị hợp đồng). Khoản vay từ JBIC có lãi suất là 4,83%/năm + phí bảo hiểm rủi ro tín dụng là 2,11%/năm, khoản vay từ Societe General - Chi nhánh Tokyo có lãi suất thả nổi Euribor 6 tháng +0,2%/năm. Lãi suất khoản vay A tại ngày 31/12/2012 là 6,94% (trong đó lãi vay 4,83% cộng 2,11% phí bảo hiểm). Lãi suất khoản vay B tại ngày 31/12/2012 là 0,791%.

(4) Hợp đồng vay thương mại ngày 08/12/2006, hạn mức vay 3.908.178,72 EUR, lãi suất áp dụng là EURIBOR 6 tháng +1,9% năm. Lãi suất khoản vay tại ngày 31/12/2012 là 2,247%.

Chi tiết kế hoạch trả nợ của Công ty như sau:

	31/12/2012 VND
Trong vòng một năm	520.329.100.357
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	1.138.973.309.033
Sau 5 năm	723.854.856.975
Cộng	**2.383.157.266.365**

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại 01/01/2011	**1.090.561.920.000**	**45.085.114.000**	**(2.276.049.653)**	**84.740.485.821**	**7.517.608.729**	**67.874.457.518**
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	11.057.117.497	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	-	(162.591.227.459)	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	(73.492.956.409)
Tại 01/01/2012	**1.090.561.920.000**	**45.085.114.000**	**(164.867.277.112)**	**95.797.603.318**	**7.517.608.729**	**(5.618.498.891)**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	(31.820.951.053)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	661.210.305	-	-	4.244.103.006
Giảm khác	-	-	(54.005.919.392)	-	(3.752.669.884)	(156.000.000)
Tại 31/12/2012	**1.090.561.920.000**	**45.085.114.000**	**(218.211.986.199)**	**95.797.603.318**	**3.764.938.845**	**(33.351.346.938)**

Trong năm 2012, Công ty sử dụng quỹ dự phòng tài chính để xử lý khoản lỗ phát sinh theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước về Báo cáo tài chính năm 2006 với số tiền là 3.752.669.884 đồng. Theo đó, lợi nhuận chưa phân phối tăng lên một khoản tương ứng. Tăng khác còn lại của lợi nhuận chưa phân phối là chênh lệch thu chi chưa xử lý của Ban quản lý dự án Xi măng Bút Sơn 2.

Trong 6 tháng đầu năm 2012, Công ty đã phân bổ một phần chênh lệch tỷ giá đầu tư dây chuyền 2 xi măng Bút Sơn vào kết quả kinh doanh với số tiền là 18.126.479.847 đồng. Tuy nhiên, trong 6 tháng cuối năm, Công ty đã hoàn nhập khoản chênh lệch tỷ giá đã phân bổ nêu trên với số tiền là 17.626.479.847 đồng. Số chênh lệch tỷ giá đầu tư dây chuyền 2 xi măng Bút Sơn được phân bổ trong năm 2012 là 500 triệu đồng. Số dư chênh lệch tỷ giá tại thời điểm 31/12/2012 bao gồm số tiền 54.005.919.392 đồng là chênh lệch tỷ giá đầu tư dây chuyền 2 xi măng Bút Sơn và 164,206 tỷ đồng là chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản vay dài hạn có gốc ngoại tệ cuối kỳ.

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2012	Tỷ lệ
	VND	
Vốn góp của VICEM	867.157.460.000	79,51%
Vốn góp của các cổ đông khác	223.404.460.000	20,49%
Cộng (100%)	**1.090.561.920.000**	

Cổ phiếu

	Năm 2012	Năm 2011
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	109.056.192	109.056.192
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	109.056.192	109.056.192
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	109.056.192	109.056.192
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 đồng	10.000 đồng

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
- Lợi nhuận sau thuế	**(31.820.951.053)**	-
- Cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ	109.056.192	109.056.192
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**(292)**	-

16. DOANH THU

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Doanh thu bán xi măng bao	1.800.023.551.983	1.558.558.045.958
Doanh thu bán xi măng rời	373.908.752.960	498.887.123.152
Doanh thu bán Clinker	611.793.026.730	768.111.584.543
Doanh thu bán đá vật liệu	22.924.285.202	20.802.499.007
Cộng	**2.808.649.616.875**	**2.846.359.252.660**

17. GIÁ VỐN

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Giá vốn xi măng bao	1.256.574.643.534	1.030.127.007.457
Giá vốn xi măng rời	211.906.900.716	300.721.077.502
Giá vốn Clinker	595.847.921.621	661.311.625.935
Giá vốn đá vật liệu	17.259.101.835	14.494.821.748
Cộng	**2.081.588.567.706**	**2.006.654.532.642**

18. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.241.795.375	3.078.253.314
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.725.000.153	-
Cộng	**7.966.795.528**	**3.078.253.314**

19. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Lãi tiền vay	330.359.225.562	367.126.195.382
Lỗ chênh lệch tỷ giá	22.138.993.035	65.005.800.977
Chi phí tài chính khác	4.709.551.200	4.673.263.436
Cộng	**357.207.769.797**	**436.805.259.795**

20. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Chi phí nhân viên	11.837.751.967	13.982.861.761
Chi phí vật liệu, bao bì	388.227.241	509.687.392
Chi phí dụng cụ, đồ dùng khâu tiêu thụ	-	71.093.436
Chi phí khấu hao	5.891.561.465	6.043.231.178
Chi phí dịch vụ mua ngoài	49.937.470.417	63.722.095.940
Chi phí bằng tiền khác	79.516.716.503	72.716.029.310
Cộng	**147.571.727.593**	**157.044.999.017**

21. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Chi phí nhân viên	22.958.095.613	44.988.635.675
Chi phí vật liệu quản lý	4.252.319.043	3.944.718.660
Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng	1.197.733.932	1.773.942.694
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.805.005.509	12.100.426.120
Thuế, phí lệ phí	13.942.995.207	47.412.842.154
Chi phí dự phòng	779.734.453	1.184.846.913
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.657.909.413	2.459.062.948
Chi phí bằng tiền khác	18.851.187.637	19.477.709.223
Cộng	**76.444.980.807**	**133.342.184.387**

Năm 2011, Công ty phản ánh phí hỗ trợ chuyển giao bí quyết tiêu thụ sản phẩm vào "Chi phí quản lý doanh nghiệp". Năm 2012 khoản phí này được phản ánh vào Chi phí bán hàng.

22. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, vật tư	7.549.614.047	2.128.218.909
Thu nhập từ phí cầu cảng	418.789.678	552.361.055
Khác	18.774.684.774	128.765.885
Cộng	**26.743.088.499**	**2.809.345.849**

23. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Chi phí gia công xi măng	4.859.993.349	-
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	7.278.230.411	-
Cộng	**12.138.223.760**	-

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Chi phí nhân viên	125.014.731.688	170.980.578.682
Chi phí vật liệu, bao bì	1.428.006.021.738	1.311.183.836.560
Chi phí dụng cụ, đồ dùng khâu tiêu thụ	5.594.822.848	3.601.985.015
Chi phí khấu hao	297.288.913.139	322.432.272.188
Chi phí dịch vụ mua ngoài	424.441.353.506	394.141.751.216
Chi phí bằng tiền khác	112.022.633.465	96.159.729.306
Thuế, phí lệ phí	13.942.995.207	47.412.842.154
Cộng	**2.406.311.471.591**	**2.345.912.995.121**

25. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Bán hàng		
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng	330.065.740.069	356.461.287.092
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	-	3.546.511.727
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	-	63.121.524.758
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	-	377.676.048
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	114.086.994.584	466.945.617.524
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	2.214.340.288	-
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	15.469.304.484	-
Công ty Cổ phần Vicem Vật tư vận tải Xi măng	51.352.551.831	-
Mua hàng		
Công ty Cổ phần Vicem Vật tư vận tải Xi măng	623.524.520.407	641.686.877.824
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	167.443.500.000	152.955.000.000
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	7.358.019.317	4.960.000.000
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	88.740.084.267	65.177.446.647
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bỉm Sơn	22.200.000.000	-
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	-	23.664.000
Công ty CP Vicem Thạch cao xi măng	-	15.659.232.531
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Hải Phòng	-	11.100.000.000

Số dư với các bên liên quan

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Các khoản phải thu		
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng	41.803.774.303	8.277.872.307
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	-	16.865.706.000
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	3.051.851.100	-
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	3.253.043.400	-
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	-	404.987.600
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	16.746.036.056	201.901.196.667
Các khoản phải trả		
Công ty Cổ phần Vicem Vật tư vận tải Xi măng	51.237.326.253	47.462.400.621
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	59.151.828.000	35.477.300.000
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	4.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bỉm Sơn	9.984.000.000	-
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Hải Phòng	1.100.000.000	6.578.000.000

Số dư phải trả VICEM	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Phải trả tiền cổ tức	-	43.357.873.000
Phải trả lãi vay	2.547.812.957	55.882.057.016
Phải trả phí tư vấn	54.193.742.060	33.759.527.520
Phải trả tiền mua thạch cao	63.373.912.448	44.349.183.578
Vay ngắn hạn	93.067.548.762	145.617.140.358

Thu nhập của các thành viên Ban Giám đốc

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Lương và thưởng của các thành viên Ban Giám đốc	1.927.096.758	2.391.233.267

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ 31/12/2012	Giá trị ghi sổ 01/01/2012
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	195.111.011.795	146.610.548.279
Phải thu khách hàng và phải thu khác	295.092.818.324	376.368.371.309
Đầu tư dài hạn	-	-
Cộng	**490.203.830.119**	**522.978.919.588**
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	3.285.380.947.154	3.562.359.992.361
Phải trả người bán và phải trả khác	445.130.612.681	368.586.056.007
Chi phí phải trả	65.709.484.147	133.038.197.415
Cộng	**3.796.221.043.982**	**4.063.984.245.783**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	31/12/2012	31/12/2011	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	212.545.505	215.948.094	255.905.738.103	321.134.816.976
Euro (EUR)	6.822.119	476.412	1.551.571.416.815	1.737.608.253.397

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng và bán hàng. Công ty chưa sử dụng các công cụ tài chính phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Công ty đã áp dụng quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07/12/2009 để trích lập dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn. Theo đó, mức trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi tại ngày 31/12/2012 là 2.582.343.084 đồng (tại ngày 31/12/2011 là 1.802.608.631 đồng).

Rủi ro thanh khoản

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Tại 31/12/2012				
Các khoản vay	1.422.552.781.146	-	-	1.422.552.781.146
Phải trả người bán và phải trả khác	445.130.612.681	-	-	445.130.612.681
Chi phí phải trả	65.709.484.147	-	-	65.709.484.147
Tại 31/12/2011				
Các khoản vay	1.196.984.208.215	1.138.973.309.033	723.854.856.975	3.059.812.374.223
Phải trả người bán và phải trả khác	368.586.056.007	-	-	368.586.056.007
Chi phí phải trả	133.038.197.415	-	-	133.038.197.415

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	195.111.011.795	-	-	195.111.011.795
Phải thu khách hàng và phải thu khác	295.092.818.324	-	-	295.092.818.324

27. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Theo Quyết định số 486/QĐ-BUSUCO-HĐQT ngày 20/12/2012, Hội đồng quản trị đã Quyết định thành lập Xí nghiệp Vật liệu xây dựng Vicem Bút Sơn ("Xí nghiệp") trên cơ sở tổ chức lại Xưởng Gạch và Bê tông. Xí nghiệp thực hiện hạch toán kinh tế phụ thuộc, được mở tài khoản tại ngân hàng và được sử dụng con dấu theo quy định. Ngày 04/01/2013, Xí nghiệp đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động số 0700117613-008.

28. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 đã được kiểm toán.

Hà Nam, ngày 25 tháng 3 năm 2013

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Cồ Thị Thu Hiền	Nguyễn Ngọc Tuấn	Dương Đình Hội

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM BÚT SƠN
MSDN: 0700117613 - CTCP
H. KIM BẢNG - T. HÀ NAM